

BỘ Y TẾ  
VIỆN DINH DƯỠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 127/TMBG-VDD

Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2024

### THƯ MỜI BÁO GIÁ

Về việc cung cấp báo giá hóa chất, chất chuẩn, vật tư tiêu hao.

Kính gửi: Quý công ty, đơn vị cung cấp hóa chất, chất chuẩn, vật tư tiêu hao

Viện Dinh dưỡng xin thông báo đến Quý Công ty có đủ điều kiện và năng lực tham gia báo giá hóa chất, chất chuẩn, vật tư tiêu hao cho Khoa Hóa Thực phẩm và khoa Vi sinh vật thực phẩm & sinh học phân tử.

Danh mục báo giá: Chi tiết theo mẫu đính kèm.

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển.... bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Báo giá bằng giá tiền đồng Việt Nam.

Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán kinh phí gói thầu.

Hình thức báo giá: 01 bản cứng và bản mềm quét PDF (Đã đóng dấu và gửi qua Email).

Thông tin xin gửi về: Phòng Vật tư - Quản trị; Phòng Văn thư, Viện Dinh dưỡng.

Địa chỉ: 48B Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Điện thoại: 0243.9717090

Email: thauvtqt.nin@gmail.com.

Thời gian gửi báo giá: Trước 16 giờ 00 phút. Ngày 15.. tháng 07. năm 2024.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Đăng: Website Viện;
- Lưu VT, VTQT, TCKT.



Trần Thanh Dương

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẤT CHUẨN, VẬT TƯ TIÊU HAO YÊU CẦU BÁO GIÁ**  
*(Kèm theo Thư mời báo giá số 127/TMBG-VDD ngày 04 tháng 07 năm 2024)*

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
<b>I. HÓA CHẤT, CHẤT CHUẨN, VẬT TƯ TIÊU HAO LĨNH VỰC HÓA</b>					
1	Acid acetic	Hóa chất Acid acetic tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$ . Cận bay hơi $\leq 5$ ppm; hàm lượng nước $\leq 0,2\%$ . Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
2	Acetone	Hóa chất Acetone tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$ . Cận bay hơi $\leq 0,0005\%$ , hàm lượng nước $\leq 0,05\%$ . Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
3	Acid hydrochloric	Hóa chất Acid hydrochloric tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 37\%$ . Chất không bay hơi $\leq 10$ ppm. Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	2	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
4	Acid sulfuric	Hóa chất Acid sulfuric tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$ . Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
5	Acid trichloroacetic	Hóa chất Acid trichloroacetic tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ . Giá trị pH: 1 (81,7 g/l, H <sub>2</sub> O, 25 °C). Quy cách: chai (250 g/chai).	250 g/chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
6	Bình định mức thủy tinh 10 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 10/19, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, thang chia vạch thể tích dễ đọc, có vùng ghi nhãn, tiêu chuẩn USP. Quy cách: chiếc.	chiếc	15	
7	Bình định mức thủy tinh 100 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 14/23, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, thang chia vạch thể tích dễ đọc, có vùng ghi nhãn, tiêu chuẩn USP. Quy cách: chiếc.	chiếc	18	
8	Bình định mức thủy tinh 1000 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 24/29, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, thang chia vạch thể tích dễ đọc, có vùng ghi nhãn, tiêu chuẩn USP. Quy cách: chiếc.	chiếc	3	
9	Bình định mức thủy tinh 20 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 10/19, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, thang chia vạch thể tích dễ đọc, có vùng ghi nhãn, tiêu chuẩn USP. Quy cách: chiếc.	chiếc	5	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
10	Bình định mức thủy tinh 50 ml.	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 12/21, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, thang chia vạch thể tích dễ đọc, có vùng ghi nhãn, tiêu chuẩn USP. Quy cách: chiếc.	chiếc	5	
11	Bình tam giác thủy tinh 100 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3. Đường kính cổ 34 mm. Thang chia vạch thể tích dễ đọc, vùng nhãn rộng bằng men trắng. Quy cách: chiếc.	chiếc	15	
12	Bình tia nước cất nhựa	Dung tích 500 ml. Vật liệu nhựa LDPE (low-density polyethylene). Quy cách: chiếc.	chiếc	1	
13	Bộ cột sắc ký lỏng khối phổ C18 (1,7 $\mu$ m; 2,1 mm x 150 mm)	Thông số cột: 150 mm x 2,1 mm; 1,7 $\mu$ m, kích thước lỗ 130Å, khoảng pH làm việc từ 1-12, tải lượng carbon 18 %, kèm bảo vệ cột. Quy cách: bộ (gồm cột, giá cột, bảo vệ cột).	bộ	1	
14	Bộ Cột sắc ký (8 mm x 300 mm x 7 $\mu$ m)	Thông số cột: 8 mm x 300 mm x 7 $\mu$ m. Nhiệt độ làm việc $\leq 95^\circ\text{C}$ , áp suất cột tối đa 3 Mpa. Dùng để phân tích carbohydrate và đường. Quy cách: bộ (gồm cột, giá cột, bảo vệ cột).	bộ	1	
15	Bơm tiêm y tế sử dụng 1 lần 5ml	Bơm tiêm 5ml (cỡ kim :23x1"), chất liệu nhựa y tế được đóng trong từng túi nilong riêng biệt. Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp).	100 chiếc/hộp	6	
16	Calcium sulfate dihydrate	Hóa chất Calcium sulfate dihydrate tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Giá trị pH: 7,0 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C). Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
17	Chuẩn ( $\pm$ )-Catechin	Chất chuẩn Catechin dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 92\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (25 mg/lọ).	25 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
18	Chuẩn Atrazine	Chất chuẩn Atrazine dùng cho phân tích. Độ tinh khiết: $\geq 97\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ)	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
19	Chuẩn Betamethasone	Chất chuẩn Betamethasone dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (100 mg/ lọ)	100 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
20	Chuẩn Bis(2-ethylhexyl)phthalate	Chất chuẩn Bis(2-ethylhexyl)phthalate dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (100 mg/lọ).	100 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
21	Chuẩn Bisphenol A	Chất chuẩn Bisphenol A dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (100 mg/lọ)	100 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
22	Chuẩn Carbaryl	Chất chuẩn Carbaryl dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ)	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
23	Chuẩn Carbofuran	Chất chuẩn Carbofuran dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ)	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
24	Chuẩn Cholecalciferol (vitamin D <sub>3</sub> )	Chất chuẩn Cholecalciferol dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (100 mg/lọ)	100 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
25	Chuẩn Choline chloride	Chất chuẩn Choline chloride dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 97\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (1 g/lọ)	1 g/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
26	Chuẩn Curcumin	Chất chuẩn Curcumin dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 94\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ)	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
27	Chuẩn Cyproheptadine hydrochloride	Chất chuẩn Cyproheptadine hydrochloride dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 92\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (50 mg/lọ)	50 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
28	Chuẩn Daidzein	Chất chuẩn Daidzein dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 97\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (10 mg/lọ)	10 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
29	Chuẩn Ergocalciferol (vitamin D <sub>2</sub> )	Chất chuẩn Ergocalciferol dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (100 mg/lọ)	100 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
30	Chuẩn Fenobucarb	Chất chuẩn Fenobucarb dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
		17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).			
31	Chuẩn fructose	Chất chuẩn fructose dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
32	Chuẩn Gallic acid monohydrate	Chất chuẩn Gallic acid monohydrate dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (1 g/lọ).	1 g/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
33	Chuẩn Genistein	Chất chuẩn Genistein dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
34	Chuẩn Glucosamine Hydrochloride	Chất chuẩn Glucosamine Hydrochloride dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (200 mg/lọ).	200 mg/lọ	2	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
35	Chuẩn glucose	Chất chuẩn glucose dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 95\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
36	Chuẩn lactose monohydrate	Chất chuẩn lactose monohydrate dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
37	Chuẩn L-Ascorbic acid	Chất chuẩn L-Ascorbic acid dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
38	Chuẩn maltose monohydrate	Chất chuẩn maltose monohydrate dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 97\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
39	Chuẩn Methylmercury chloride	Chất chuẩn Methylmercury chloride dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 85\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (100 mg/lọ).	100 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
40	Chuẩn Ochratoxin A	Chất chuẩn Ochratoxin A dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 97\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (10 mg/lọ).	10 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
41	Chuẩn pH 10,00	Dung dịch đệm pH 10.00 (25°C). Thành phần là boric acid/potassium chloride/sodium hydroxide. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
42	Chuẩn pH 4,00	Dung dịch đệm pH 4.00 (20°C). Thành phần là citric acid/ sodium hydroxide/ hydrogen chloride. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
43	Chuẩn pH 7,00	Dung dịch đệm pH 7.00 (20°C). Thành phần là di-sodium hydrogen phosphat/ potassium dihydrogen phosphat. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: chai (1 lít/ chai).	1 lít/chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
44	Chuẩn Potassium iodate	Chất chuẩn Potassium iodate dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (100 g/ lọ).	100 g/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
45	Potassium phosphate monobasic	Hóa chất Potassium phosphate monobasic tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ . Giá trị pH: 4,2 - 4,5 (5%, nước). Quy cách: lọ (250 g/lọ).	250 g/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
46	Chuẩn Prednisolone	Chất chuẩn Prednisolone dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
47	Chuẩn Pyridoxin hydrochloride (Vitamin B <sub>6</sub> hydrochloride)	Chất chuẩn Pyridoxin hydrochloride dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	2	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
48	Chuẩn Riboflavin (Vitamin B <sub>2</sub> )	Chất chuẩn Riboflavin dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/ lọ).	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
49	Chuẩn saccharose (sucrose)	Chất chuẩn saccharose dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
50	Chuẩn Salbutamol	Chất chuẩn Salbutamol dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (100 mg/lọ).	100 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
51	Chuẩn Salbutamol d3	Chất nội chuẩn Salbutamol d3 dùng cho phân tích. Độ tinh khiết đồng vị: $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (5 mg/lọ)	5 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
52	Chuẩn Sildenafil	Chất chuẩn Sildenafil dùng cho phân tích. Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (50 mg/lọ).	50 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
53	Chuẩn Tadalafil	Chất chuẩn Tadalafil dùng cho phân tích. Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (50 mg/lọ).	50 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
54	Chuẩn Taurine	Chất chuẩn Taurine dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
55	Chuẩn Tebuconazole	Chất chuẩn Tebuconazole dùng cho phân tích. Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ)	250 mg/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
56	Chuẩn Triphenylphosphate (TPP)	Chất chuẩn Triphenylphosphate dùng cho phân tích. Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (1 g/lọ)	1 g/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
57	Chuẩn Vitamin B <sub>1</sub> hydrochloride	Chất chuẩn Vitamin B <sub>1</sub> hydrochloride dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	2	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
58	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, có vùng ghi nhãn. Dung tích 100 ml. Quy cách: chiếc.	chiếc	10	
59	Cột sắc ký khí 225 (30m x 0,25mm x 0,25 $\mu$ m)	Kích thước: 30m x 0,25mm x 0,25 $\mu$ m. Thành phần chất nhồi: (50 %-Cyanopropylphenyl)-dimethylpolysiloxane. Phân cực trung bình/cao. Khoảng nhiệt độ làm việc từ 40 °C đến 220 °C/240 °C. Dùng để tách các acid béo cis và trans. Quy cách: hộp (1 chiếc/hộp)	1 chiếc/hộp	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
60	Cột sắc ký khí 608 (30m x 0,25mm x 0,25µm)	Kích thước: 30m x 0,25mm x 0,25µm. Thành phần chất nhồi: 50 %-Phenyl Methypolysiloxane. Phân cực trung bình. Khoảng nhiệt độ làm việc từ 40 °C đến 280 °C/300 °C. Quy cách: hộp (1 chiếc/hộp)	1 chiếc/hộp	1	
61	Cuvet thủy tinh	Cuvet dùng cho máy quang phổ UV-VIS. Chất liệu thủy tinh, kích cỡ 45 x 12,5 x 12,5 mm. Chiều dài đường truyền quang là 10 mm. Thể tích 3,5 ml. Quy cách: hộp (2 chiếc/hộp).	2 chiếc/hộp	1	
62	Đầu lọc mẫu PTFE 0,45 µm, đường kính 15 mm	Kích cỡ lỗ lọc 0,45 µm, đường kính 15 mm, chất liệu PTFE (Polytetrafluoroethylene). Dùng cho cả dung môi và nước. Quy cách: hộp (50 chiếc/hộp).	50 chiếc/hộp	10	
63	Đầu tip 1000µl	Đầu tip thể tích 1000 µl. Chiều dài 71 mm. Vật liệu: nhựa, có vạch chia thể tích, chịu acid và dung môi hữu cơ. Quy cách: túi (1000 chiếc/túi).	1000 chiếc/túi	2	
64	Đầu tip 200µl	Đầu tip thể tích 200 µl. Chiều dài 53 mm. Vật liệu: nhựa, có vạch chia thể tích, chịu acid và dung môi hữu cơ. Quy cách: túi (1000 chiếc/túi).	1000 chiếc/túi	2	
65	di Sodium tetraborate decahydrate	Hóa chất di Sodium tetraborate decahydrate tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99,5%. Giá trị pH: 9,0 - 9,6 (4%, nước). Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
66	Đũa thủy tinh 30cm	Vật liệu thủy tinh, chiều dài 30 cm, đường kính 7 mm. Quy cách: chiếc.	chiếc	1	
67	Dung dịch chuẩn Canxi (Calcium standard solution)	Dung dịch chuẩn Canxi dùng cho phân tích. Nồng độ 1000 mg/l trong HNO <sub>3</sub> 0,5 mol/l. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (500 ml/lọ)	500 ml/lọ	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
68	Dung dịch chuẩn đồng (Copper standard solution)	Dung dịch chuẩn đồng dùng cho phân tích. Nồng độ 1000 mg/l trong HNO <sub>3</sub> 0,5 mol/l. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (500 ml/lọ).	500 ml/lọ	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
69	Dung dịch chuẩn kẽm (Zinc standard solution)	Dung dịch chuẩn kẽm dùng cho phân tích. Nồng độ 1000 mg/l trong HNO <sub>3</sub> 0,5 mol/l. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Hãng sản xuất phải đạt chuẩn theo ISO 9001, ISO 17025. Quy cách: lọ (500 ml/lọ).	500 ml/lọ	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
70	Fibrinogen	Từ huyết tương bò, Type I-S, 65-85 % protein (75 % of protein is clottable). Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 ml/lọ	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
71	FRU kit, ESI needle (PEEK fitting)	Đầu kim phun cho nguồn ESI của hệ thống LC-MS/MS Qsight 410 và Qsight LX 50, lắp đặt đảm bảo	bộ	1	



TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
		hệ thống hoạt động bình thường. Quy cách: bộ.			
72	Găng tay không bột	Găng tay y tế không có bột talc, chất liệu cao su. Quy cách: hộp (50 đôi/hộp).	50 đôi/hộp	6	
73	Genius XE QSD annual service kit	Vật tư dùng cho máy PEAK Genius XE QSD của hệ thống LC-MS/MS Qsight 410 và Qsight LX 50, lắp đặt đảm bảo hệ thống hoạt động bình thường. Quy cách: bộ	bộ	1	
74	Giá đựng ống ly tâm 50 ml	Vật liệu nhựa PP (polypropylene), đựng được 25 ống ly tâm 50 ml. Quy cách: chiếc.	chiếc	6	
75	Giấy lọc tròn đường kính 110 mm	Đường kính 110 mm. Quy cách: hộp (100 tờ/hộp).	100 tờ/hộp	4	
76	Hỗn hợp acid béo (Fame mix C4-C24)	Vật liệu chuẩn được chứng nhận, gồm 37 chất acid béo có khoảng nồng độ từ 200 µg/ml đến 600 µg/ml. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (1 ml/lọ)	1 ml/lọ	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
77	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang 4 lớp. Có thanh nhôm kim loại tạo sự ôm khít mặt, thành phần: gạc không dệt, màng lọc khuẩn. Khử khuẩn bằng EO (ethylene oxide), đạt tiêu chuẩn khẩu trang y tế. Quy cách: hộp (50 chiếc/hộp)	50 chiếc/hộp	6	
78	Khí Heli	Độ tinh khiết: 99,999 %. Quy cách: bình (40 lít/bình).	40 lít/bình	2	
79	Liner, dùng cho máy Perkin Elmer clarus 680	Vật tư tiêu hao của hệ thống GC-FID Clarus 680, đảm bảo hệ thống hoạt động bình thường. Quy cách: chiếc	chiếc	1	
80	Lọ đựng mẫu 2 ml dùng cho máy GC Perkin Elmer clarus 680	Sử dụng cho máy GC FID Clarus 680 của hãng Perkin Elmer. Kích thước: 12 x 32 mm. Chất liệu thủy tinh borosilicate, có vạch chia thể tích và nhãn ghi, cổ lọ đường kính 8 mm, có nắp đen, septa bằng chất liệu PTFE/ silicone. Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp).	100 chiếc/hộp	3	
81	Lọ đựng mẫu 2 mL, có nắp	Sử dụng cho máy HPLC. Chất liệu thủy tinh màu trắng hoặc tối màu, có vạch chia thể tích và nhãn ghi, cổ lọ đường kính 9 mm, có nắp nhựa xoáy kèm đệm septa xẻ rãnh bằng chất liệu PTFE/ silicone. Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp).	100 chiếc/hộp	8	
82	Methanol, dùng cho HPLC	Hóa chất Methanol tinh khiết dùng cho phân tích trên máy sắc ký lỏng (HPLC grade), chế độ gradient. Độ tinh khiết ≥ 99,8 %. Cặn bay hơi ≤ 3,0 mg/l. Hàm lượng nước ≤ 0,03 %. Quy cách: chai (4 lít/chai).	4 lít/chai	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
83	n-hexane	Hóa chất n-hexane tinh khiết dùng cho phân tích, độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ . Cận bay hơi $\leq 0,001\%$ ; hàm lượng nước $\leq 0,005\%$ . Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
84	Ống đong thủy tinh 50 ml	Chất liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A. Quy cách: chiếc.	chiếc	6	
85	Ống ly tâm nhựa 15 ml	Ống ly tâm dung tích 15 ml có nắp xoáy kín. Chất liệu nhựa PE. Chịu được hóa chất, dung môi. Chịu được nhiệt độ: $-80\text{ }^{\circ}\text{C}$ đến $120\text{ }^{\circ}\text{C}$ . Chịu được lực ly tâm tối đa 12500 x g. Quy cách: túi (50 chiếc/túi).	50 chiếc/túi	5	
86	Ống ly tâm nhựa 50 ml	Ống ly tâm dung tích 50 ml có nắp xoáy kín. Chất liệu nhựa PE. Chịu được hóa chất, dung môi. Chịu được nhiệt độ: $-80\text{ }^{\circ}\text{C}$ đến $120\text{ }^{\circ}\text{C}$ . Chịu được lực ly tâm tối đa 17000 x g. Quy cách: túi (25 chiếc/túi).	25 chiếc/túi	16	
87	Phễu thủy tinh 7 cm	Đường kính 7 cm. Vật liệu thủy tinh trung tính. Quy cách: chiếc.	chiếc	28	
88	Pipet bán tự động 100 - 1000 $\mu\text{l}$	Dung tích 100-1000 $\mu\text{L}$ . Sai số $\leq \pm 3\text{ } \mu\text{L}$ tại 100 $\mu\text{L}$ , $\leq \pm 6\text{ } \mu\text{L}$ tại 1000 $\mu\text{L}$ . Điều chỉnh thể tích từ 100-1000 $\mu\text{L}$ . Piston có khả năng chống ăn mòn, có khả năng hút được chất lỏng có độ nhớt $\geq 260\text{ cps}$ . Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Quy cách: chiếc.	chiếc	3	
89	Pipet bán tự động 10-100 $\mu\text{l}$	Dung tích 10-100 $\mu\text{L}$ . Sai số $\leq \pm 0,3\text{ } \mu\text{L}$ tại 10 $\mu\text{L}$ , $\leq \pm 0,6\text{ } \mu\text{L}$ tại 100 $\mu\text{L}$ . Điều chỉnh thể tích từ 10-100 $\mu\text{L}$ . Piston có khả năng chống ăn mòn, có khả năng hút được chất lỏng có độ nhớt $\geq 260\text{ cps}$ . Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Quy cách: chiếc.	chiếc	2	
90	Pipet bán tự động 20 - 200 $\mu\text{l}$	Dung tích 20-200 $\mu\text{L}$ . Sai số $\leq \pm 0,6\text{ } \mu\text{L}$ tại 20 $\mu\text{L}$ , $\leq \pm 1,2\text{ } \mu\text{L}$ tại 200 $\mu\text{L}$ . Điều chỉnh thể tích từ 20-200 $\mu\text{L}$ . Piston có khả năng chống ăn mòn, có khả năng hút được chất lỏng có độ nhớt $\geq 260\text{ cps}$ . Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Quy cách: chiếc.	chiếc	3	
91	Pipet pasteur thủy tinh	Chiều dài 230 mm. Vật liệu thủy tinh. Quy cách: hộp (250 chiếc/hộp).	250 chiếc/hộp	2	
92	Pipet thẳng thủy tinh 2 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cấp chính xác A. Quy cách: chiếc.	chiếc	5	
93	Pipet thủy tinh 5 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cấp chính xác A. Quy cách: chiếc.	chiếc	5	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
94	Potassium hexacyanoferrate (II) trihydrate	Hóa chất Potassium hexacyanoferrate (II) trihydrate tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	2	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
95	Potassium hydroxyde	Hóa chất Potassium hydroxyde tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 85\%$ ; Carbonate ( $K_2CO_3$ ) $\leq 1,0\%$ . Quy cách: hộp (1 kg/hộp).	1 kg/hộp	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
96	Sodium acetate trihydrate	Hóa chất Sodium acetate trihydrate tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$ . Hàm lượng chất không tan $\leq 0,005\%$ . Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
97	Sodium chloride	Hóa chất Sodium chloride tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; giá trị pH (5% trong nước) 5,0 - 8,0; giảm khối lượng khi sấy khô ( $105^\circ C$ , 2h) $\leq 0,5\%$ . Quy cách: hộp (1 kg/hộp).	1 kg/hộp	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
98	Sodium sulfate anhydrous for analysis	Hóa chất Sodium sulfate anhydrous tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ . Giá trị pH (5% trong nước; $25^\circ C$ ): 5,2 - 8,0; giảm khối lượng khi sấy khô ( $130^\circ C$ ) $\leq 0,5\%$ . Quy cách: hộp (1 kg/hộp).	1 kg/hộp	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
99	Syringe Metal Plunger	Kim bơm mẫu thể tích 5 $\mu l$ dùng cho hệ thống GC-FID Clarus 680, đảm bảo hệ thống hoạt động bình thường. Quy cách: chiếc	chiếc	1	
100	Thrombin	Nguồn gốc từ huyết tương bò, dạng bột đông khô, 40 - 60% protein. Bảo quản ở $-20^\circ C$ . Quy cách: lọ (1000 U/lọ).	1000 U/lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
101	Toluene for analysis	Hóa chất Toluene tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ . Cặn bay hơi $\leq 0,0005\%$ , hàm lượng nước $\leq 0,03\%$ . Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
102	Triton X-100	Sử dụng cho sinh học phân tử. Giá trị pH: 9,7. Độ hòa tan trong nước 0,1 ml/ml. Quy cách: chai (50 ml/chai)	50 ml/chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
103	Water for chromatography	Dùng cho LC-MS, cặn bay hơi $\leq 5$ mg/l. Quy cách: chai (2,5 lít/chai).	2,5 lít/chai	27	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
104	Zinc acetate dihydrate	Hóa chất Zinc acetate dihydrate tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ . Quy cách: hộp (250 g/hộp).	250 g/hộp	2	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
<b>II. HÓA CHẤT, VẬT TƯ TIÊU HAO LĨNH VỰC SINH</b>					
105	Baird parker agar	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường Baird parker agar: Tryptone 10,0g; Beef Extract 5 g; Yeast extract 1.0g; Sodium pyruvate 10g; Glycine 12g; Lithium chloride 5g; agar 15g; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Staphylococcus aureus ATCC 25923, Staphylococcus aureus ATCC 6538: Tăng trưởng tốt, khuẩn lạc màu đen hoặc xám, với quang sáng rõ ràng.</li> <li>Staphylococcus epidermidis ATCC 12228, Staphylococcus saprophyticus ATCC® 15305, Enterococcus hirae ATCC® 8043: khuẩn lạc màu đen, không có quang sáng rõ ràng.</li> <li>Proteus mirabilis ATCC® 29906: khuẩn lạc có màu đen hoặc nâu với quang sáng không rõ ràng.</li> <li>- Escherichia coli ATCC 25922, Escherichia coli ATCC 8739: không mọc.</li> </ul> <p>3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).</p>	500 g/hộp	5	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
106	Blood agar	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường Blood agar: Heart extract và peptone 20g, Sodium chloride 5g, agar 15g, pH tại 25 °C: 6.8 ± 0.2; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Streptococcus pneumoniae ATCC® 6301: mọc tốt, tan máu alpha (α); Bacillus cereus ATCC® 11778 mọc tốt, tan máu beta (β); Listeria monocytogenes ATCC® 13932: mọc tốt, tan máu beta (β) yếu; Clostridium perfringens ATCC® 13124: mọc tốt, tan máu beta (β); Listeria innocua ATCC® 33090, Enterococcus faecalis ATCC® 19433: mọc tốt, không tan máu</p> <p>3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).</p>	500 g/hộp	2	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
107	Brilliant broth (Brilliant-green bile Lactose broth)	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường Brilliant broth: Enzymatic Digest of Casein 10 g, Lactose 10 g, Ox Bile 20 g, Brilliant Green 0.0133 g. pH 7.2 ± 0.2; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922, Citrobacter freundii ATCC® 43864, Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922: Tăng trưởng tốt và hình thành khí trong ống Durham, sản sinh khí và độ đục;</li> <li>- Enterococcus faecalis ATCC® 19433, Enterococcus faecalis ATCC® 29212: Ưc chế một phần, không sản sinh khí;</li> <li>Bacillus cereus ATCC® 11778, Staphylococcus aureus ATCC® 6538: Ưc chế hoàn toàn, không sản sinh khí</li> </ul>	500 g/hộp	2	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
		3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).			
108	Buffered Peptone Water	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường Buffered Peptone Water: Peptone 10g; Sodium chloride 5g; Na<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub> x 12 H<sub>2</sub>O: 9g; Potassium dihydrogen phosphate 1,5g, pH tại 25 °C 7.0 ± 0.2; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Salmonella Typhimurium ATCC 14028, Salmonella Enteritidis ATCC 13076, Escherichia coli ATCC 8739, Escherichia coli ATCC 25922, Salmonella Abony NCTC 6017: khuẩn lạc mọc tốt</p> <p>3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).</p>	500 g/hộp	5	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
109	Coliform agar	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường Coliform agar: Enzymatic Digest of Casein 1 g, Yeast Extract 2 g, NaCl 5 g, NaH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub> x 2 H<sub>2</sub>O 2.2 g, Na<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub> 2.7 g, Sodium Pyruvate 1 g, Sorbitol 1 g, Tryptophane 1 g, Tergitol® 7 0.15 g, 6-Chloro-3-indoxyl-beta-Dgalactopyranoside 0.2 g, 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-D-glucuronic acid 0.1 g, Isopropyl thiogalactopyranoside -beta-D- 0.1 g, Agar-agar 10 g; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Hiệu năng Escherichia coli ATCC 25922, Escherichia coli ATCC 8739: Phục hồi ≥ 70%, khuẩn lạc màu xanh đậm đến tím, Enterobacter aerogenes ATCC 13048, Citrobacter freundii ATCC 43864: Phục hồi ≥ 70%, khuẩn lạc màu hồng đến đỏ. Tính chọn lọc Enterococcus faecalis ATCC 19433 ức chế hoàn toàn đến một phần. Độ đặc hiệu Pseudomonas aeruginosa ATCC 10145: Khuẩn lạc không màu</p> <p>3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).</p>	500 g/hộp	2	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
110	DG 18 (Dichloran glycerol chloramphenicol) agar (base)	<p>1. Thành phần trong 1 lít môi trường DG 18 (Dichloran glycerol chloramphenicol) agar (base): Enzymatic Digest of Casein 5,0g, Glucose 10g, Potassium dihydrogen phosphate: 1,0g, Magnesium sulphate 0,5g, Dichloran 0,002g, Agar 15 g, Chloramphenicol 0.1 g, Glycerol khan 220 g, pH at 25 °C 5.6 ± 0.2; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Wallemia sebi ATCC® 42694, Saccharomyces cerevisiae ATCC 9763: mọc tốt; Aspergillus caesiellus ATCC 42693, Eurotium rubrum ATCC® 42690: mọc tốt; Mucor racemosus ATCC® 42647, Penicillium cyclopium CMI 19759, Rhizopus stolonifer ATCC® 15441: mọc tốt đến rất</p>	500 g/hộp	3	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
		tốt; Escherichia coli ATCC 25922: không phát triển; Bacillus subtilis ATCC 6633, Escherichia coli ATCC® 8739: Không phát triển. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).			
111	Hektoen enteric agar	1. Thành phần trong 1 lít môi trường Hektoen enteric agar: Enzymatic digest of meat 12,0g, Yeast extract 3,0g, Lactose 12,0g, Saccharose 12,0g, Salicin 2,0g, Bile salts No.3 9,0g, Sodium chloride 5,0g, Sodium thiosulphate 5,0g, Ammonium ferric citrate 1,5g, Acid fuchsin 0,1g, Bromothymol blue 0,065g, Agar 13,5g, pH at 25 °C 7.5 ± 0.2; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Salmonella typhimurium ATCC 14028, Salmonella Enteritidis ATCC® 13076: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc có màu xanh lam với trung tâm màu đen. Shigella flexneri ATCC 12022, Shigella flexneri ATCC® 29903, Shigella sonnei ATCC® 29930: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu xanh lá cây không có tâm đen. Proteus mirabilis ATCC® 29906: phát triển yếu hoặc tốt, khuẩn lạc màu xanh, có hoặc không có tâm màu đen; Escherichia coli ATCC 25922: phát triển yếu hoặc tốt, khuẩn lạc màu đỏ đến cam, không có tâm màu đen. Enterococcus faecalis ATCC® 29212 không mọc hoặc yếu. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	4	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
112	Kháng huyết thanh đa giá Salmonella (Salmonella Omnivalent Antiserum)	Kháng huyết thanh đa giá, dạng lỏng, để phát hiện đa giá kháng nguyên nhóm O của vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp. Quy cách: lọ (2ml/lọ)	2 ml/lọ	5	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
113	Lauryl Sulfate broth	1. Thành phần cho 1 lit môi trường Lauryl Sulfate broth: Tryptose or Trypticase 20 g, Lactose 5 g, K <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> 2.75 g, KH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> 2.75 g, NaCl 5 l, Sodium Lauryl Sulfate 0.1 g, Water 1000 ml, pH at 25 °C 6.8 ± 0.2; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu suất Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922, Citrobacter freundii ATCC® 43864, Escherichia coli ATCC® 8739: Tăng trưởng (độ đục tốt) và tạo khí trong ống Durham; Tính chọn lọc Enterococcus faecalis ATCC® 19433, Enterococcus faecalis ATCC® 29212: Ưc chế hoàn toàn mà không sinh khí. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
114	Listeria agar (ALOA)	1. Thành phần cho 1 lit môi trường Listeria agar (ALOA): Enzymatic Digest of Animal Tissues 18 g, Enzymatic Digest of Casein 6 g, Yeast Extract 10 g/l, Sodium Pyruvate 2 g, Glucose 2 g, Magnesium Glycerophosphate 1 g, MgSO <sub>4</sub> , anhydrous 0.5 g, NaCl 5 g, LiCl 10 g, Na <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> , anhydrous 2.5 g, 5-	500 g/hộp	3	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
		Bromo-4-Chloro-3-Indolylβ-D-Glucopyranoside 0.05 g, Agar 12-18 g 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng Listeria monocytogenes 1/2a ATCC® 35152, Listeria monocytogenes 4b ATCC® 13932: Phục hồi ≥50 %, khuẩn lạc màu xanh lam có quang sáng mờ. Tính chọn lọc Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922, Enterococcus faecalis ATCC® 19433, Enterococcus faecalis ATCC® 29212: Ưc chế hoàn toàn. Độ đặc hiệu Listeria innocua ATCC® 33090: khuẩn lạc màu xanh lam không có quang sáng đục. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).			
115	Listeria Selective Supplement	1. Công thức cho mỗi ống (vial) Listeria Selective Supplement Nội dung ống (mỗi ống đủ cho 500ml môi trường) Nalidixic acid natri muối 10,0 mg Polymyxin B sulphate 38.350 IU Amphotericin 5,0 mg Ceftazidime 10,0 mg 2. Quy cách: hộp (10 ống/hộp)	10 ống/hộp	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
116	MRS Agar (de MAN, ROGOSA and SHARPE)	1. Thành phần cho 1 lít môi trường MRS Agar: Enzymatic Digest of Casein: 10 g/l, Meat Extract: 10 g/l, Yeast Extract: 4 g/l, D(+)-Glucose: 20 g/l, Dipotassium Hydrogen Phosphate: 2 g/l, Tween® 80: 1.08 g/l, Di-Ammonium Hydrogen Citrate: 2 g/l, Sodium Acetate: 5 g/l, Magnesium Sulfate Heptahydrate: 0.2 g/l, Manganese Sulfate Monohydrate: 0.04 g/l, Agar-Agar: 14 g/l, pH at 25 °C: 5.6-5.9; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Lactobacillus acidophilus ATCC® 4356, Lactobacillus sakei ATCC® 15521, Lactococcus lactis spp. lactis, Pediococcus pentosaceus ATCC® 33316, Pediococcus pentosaceus ATCC® 29358: Tỷ lệ phục hồi 70%" 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	2	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
117	MYP agar	1. Thành phần cho 1 lít môi trường MYP agar: Meat extract 1,0 g, Enzymatic digest of casein (peptone) 10,0 g, Mannitol 10,0 g, Sodium chloride 10,0 g, Phenol Red 0,025 g, Agar 12,0 g. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Bacillus cereus ATCC 11778: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu hồng tươi; Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC 25922*: không mọc; Bacillus subtilis ATCC® 6633: Khuẩn lạc màu vàng không có quang tỏa 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	4	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất


TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
118	Mueller Kauffman Tetrathionate Novobiocin Broth (Novobiocin Tetrathionate Mueller Kauffman broth)	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường Mueller Kauffman Tetrathionate Novobiocin Broth: Meat Extract: 4,3g; Peptone 8,6g; Sodium Chloride 2,6g; Calcium Carbonate 38,7g; Sodium Thiosulfate (x5 H<sub>2</sub>O) 47,8g; Ox Bile 4,78g; Brilliant Green 0,0096g; Novobiocin Sodium Salt 0,04g, pH at 25 °C 8.0 ± 0.2; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Hiệu năng Salmonella Enteritidis ATCC® 13076 + Escherichia coli ATCC® 8739 + Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853, Salmonella Typhimurium ATCC® 14028 + Escherichia coli ATCC® 25922 + Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853; Khuẩn lạc có tâm màu đen trên thạch XLD theo ISO 6579"</p> <p>3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).</p>	500 g/hộp	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
119	Plate count agar	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường Plate count agar: Enzymatic Digest of Casein (tryptone) 5,0 g; Yeast extract 2,5 g; Glucose 1,0 g; Agar 14 g, pH at 25 °C 7.0 ± 0.2; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Bacillus subtilis subsp.spizizeni i ATCC® 6633, Escherichia coli ATCC 8739, Escherichia coli ATCC 25922, Staphylococcus aureus ATCC® 6538, Bacillus subtilis ATCC 6633, Staphylococcus aureus ATCC 25923, Lactococcus lactis spp. lactis ATCC®19435, Listeria monocytogenes ATCC 19118, Lactobacillus acidophilus ATCC® 4356, : Tăng trưởng tốt".</p> <p>3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).</p>	500 g/hộp	3	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
120	RVS (RAPPAPORT-VASSILIADIS-Soya) Broth	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường RVS (RAPPAPORT-VASSILIADIS-Soya) Broth: Enzymatic Digest of Soya 4.5 g, NaCl 7.2 g, KH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub> + K<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub> 1.44 g, MgCl<sub>2</sub> 13.4g, Malachite Green Oxalate 0.036g, pH at 25 °C 5.2 ± 0.2; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Salmonella Enteritidis ATCC® 13076, Escherichia coli ATCC® 8739 + Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853, Salmonella Typhimurium ATCC® 14028, Escherichia coli ATCC® 25922 + Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853; khuẩn lạc có tâm đen; Escherichia coli ATCC® 8739"</p> <p>3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).</p>	500 g/hộp	4	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
121	Slanetz and bartey agar	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường Slanetz and bartey agar: Tryptose 20 g, Yeast Extract 5 g, Glucose 2 g, K<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub> 4 g, Na<sub>3</sub>N 0.4 g, 2,3,5-Triphenyl Tetrazoliumchloride 0.1 g, Agar 8-18 g, Water 1000</p>	500 g/hộp	3	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất



TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
		<p>ml, pH at 25 °C 7.2 ± 0.1; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Enterococcus faecalis; ATCC 29212 *: mọc tốt, khuẩn lạc có màu đỏ đậm; Escherichia coli ATCC 25922 * không mọc Hiệu năng Enterococcus faecalis ATCC® 19433, Enterococcus faecalis ATCC® 29212, Enterococcus faecalis DSM 24916, Enterococcus faecium ATCC® 6057, Enterococcus faecium NCTC 13169: Phục hồi ≥ 50 %, khuẩn lạc màu đỏ đậm. Tính chọn lọc của Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922, Staphylococcus aureus ATCC® 6538, Staphylococcus aureus ATCC® 25923: Ức chế hoàn toàn</p> <p>3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).</p>			
122	TBX agar	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường TBX agar: Enzymatic Digest of Casein 20,0g, Bile Salts No. 3 1,5 g, Agar 10,0, X-β-D-glucuronide 0,075g, pH at 25 °C 7.2 ± 0.2; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Tăng trưởng: Màu sắc khuẩn lạc: E. coli ATCC 25922/Escherichia coli NCTC 13216, Escherichia coli ATCC® 8739: khuẩn lạc xanh nhạt-xanh đậm; Citrobacter freundii ATCC 43864: Khuẩn lạc màu trắng-màu be xanh.</p> <p>Chọn lọc: Ức chế hoàn toàn: Enterococcus faecalis ATCC 29212, Enterococcus faecalis ATCC® 19433</p> <p>3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).</p>	500 g/hộp	3	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
123	TSA (Tryptone Soya Agar)	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường TSA (Tryptone Soya Agar): Pancreatic Digest of Casein 15 g; Papaic digest of soya bean 5 g; NaCl 5 g; Agar 15 g, pH at 25 °C 7.3 ± 0.2; Môi trường ở dạng hạt khử nước.</p> <p>2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Staphylococcus aureus ATCC® 6538, Bacillus subtilis ATCC® 6633, Escherichia coli ATCC® 8739, Pseudomonas aeruginosa ATCC® 9027, Candida albicans ATCC® 10231, Aspergillus brasiliensis ATCC® 16404, Escherichia coli ATCC® 25922, Bacillus cereus ATCC® 11778, Listeria monocytogenes ATCC® 13932, Staphylococcus aureus ATCC® 25923 : Tăng trưởng tốt;</p> <p>3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).</p>	500 g/hộp	3	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
124	TSC agar	<p>1. Thành phần cho 1 lít môi trường TSC agar: Enzymatic digest of casein 15,0 g; Enzymatic digest of soya (tương đương Peptone from soymeal) 5,0 g; Yeast extract 5,0 g; Sodium disulfite 1,0 g;</p>	500 g/hộp	4	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
		Ammonium iron(III) citrate 1,0 g; Agar 12,0 g; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Clostridium perfringens ATCC 13124, Clostridium perfringens ATCC 12916, Clostridium perfringens ATCC® 10543: độ phục hồi $\geq 70\%$ , khuẩn lạc màu đen. Độ chọn lọc: Bacillus spizizenii (trước đây là Bacillus subtilis) ATCC 6633: ức chế hoàn toàn. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).			
125	VRB agar	1. Thành phần cho 1 lít môi trường VRB agar: Yeast extract 3,0 g; Enzymatic Digest of Animal Tissues 7,0 g; Sodium chloride 5,0 g; Bile Salts 1,5 g; Lactose 10,0 g; Neutral red 0,03 g; Crystal violet 0,002 g; Agar 13,0 g, pH at 25 °C $7.2 \pm 0.2$ ; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: - Tăng trưởng: Escherichia coli ATCC®25922 và Escherichia coli ATCC®8739, Enterobacter cloacae ATCC® 13047: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu hồng tím có hoặc không có quang sáng. Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853 Khuẩn lạc màu vàng rơm phát triển tốt. - Chọn lọc: Enterococcus faecalis ATCC®29212 và Enterococcus faecalis ATCC®19433: không mọc. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	6	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
126	VRBD agar	1. Thành phần cho 1 lít môi trường VRBD agar: Pancreatic Digest of Gelatin (Enzymatic Digest of Animal Tissues) 7 g, Yeast Extract 3 g, Bile Salts* 1.5 g, NaCl 5 g, D(+)-Glucose 10 g, Neutral Red 0.03 g, Crystal Violet 0.002 g, Agar-Agar** 13 g, pH at 25 °C $7.4 \pm 0.2$ . ; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Hiệu năng Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922, Salmonella Typhimurium ATCC® 14028, Salmonella Enteritidis ATCC® 13076: Phục hồi $\geq 50\%$ , khuẩn lạc màu hồng đến đỏ có hoặc không có quang kết tủa, Pseudomonas aeruginosa ATCC® 9027: Phục hồi $\geq 50\%$ , khuẩn lạc gần như không màu đến hơi đỏ. Tinh chọn lọc Enterococcus faecalis ATCC® 19433, Enterococcus faecalis ATCC® 29212: Ức chế hoàn toàn, Staphylococcus aureus ATCC® 6538, Bacillus cereus ATCC® 11778: Không mọc 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	3	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
127	XLD agar	1. Thành phần cho 1 lít môi trường XLD agar: Yeast extract 3,0 g; NaCl 5 g; Xylose 3,75 g; Lactose 7,5 g; Sucrose 7,5 g; Sodium desoxycholate 1,0 g; Sodium thiosulphate 6,8 g; Ammonium Iron (III) Citrate 0,8 g;	500 g/hộp	5	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
		Phenol red 0,08 g; Agar 2; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Hiệu năng Salmonella Typhimurium ATCC® 14028, Salmonella Enteritidis ATCC® 13076: Phục hồi $\geq 50\%$ , khuẩn lạc có tâm màu đen. Tính chọn lọc Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922: Tăng trưởng hoặc ức chế một phần, khuẩn lạc màu vàng, Enterococcus faecalis ATCC® 19433, Enterococcus faecalis ATCC® 29212: Ức chế hoàn toàn. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).			
128	Triple Sugar Iron Agar (TSI)	1. Thành phần cho 1 lit môi trường Triple Sugar Iron Agar (g): Peptone from casein 10.0; peptone from meat 10.0; meat extract 3.0; yeast extract 3.0; sodium chloride 5.0; lactose 10.0; sucrose 10.0; D(+)glucose 1.0; ammonium iron(III) citrate 0.5; sodium thiosulfate 0.5; phenol red 0.024; agar-agar 12.0. 2. Kiểm soát chất lượng: Escherichia coli ATCC 25922, Citrobacter freundii ATCC 8090, Enterobacter cloacae ATCC 13047, Shigella flexneri ATCC 12022, Salmonella typhimurium ATCC 14028, Salmonella enteritidis ATCC 13076, Proteus mirabilis ATCC 14153, Proteus vulgaris ATCC 13315: phát triển tốt/rất tốt 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
129	Pseudomonas CFC/CN agar	1. Thành phần cho 1 lit môi trường Pseudomonas CFC/CN agar: Enzymatic digest of gelatine 16 g, Enzymatic digest of casein 10 g, Potassium sulfate 10 g, Magnesium chloride 1.4 g, Agar 11-18 g, Water 1000 ml 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: + Thử nghiệm hiệu năng của thạch Pseudomonas CFC theo EN ISO 11133: Hiệu năng Pseudomonas fluorescens ATCC® 13525: Phục hồi $\geq 50\%$ , khuẩn lạc màu xanh lục, Pseudomonas fragi ATCC® 4973: Phục hồi $\geq 50\%$ , khuẩn lạc màu trắng đục Độ chọn lọc: Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922: Ức chế hoàn toàn + Thử nghiệm hiệu suất của thạch Pseudomonas CN theo EN ISO 11133 Hiệu năng Pseudomonas aeruginosa ATCC® 10145, Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853, Pseudomonas aeruginosa ATCC® 9027: Phục hồi $\geq 50\%$ , khuẩn lạc màu xanh lam phát huỳnh quang dưới ánh sáng tia cực tím. + Tính chọn lọc Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922, Enterococcus faecalis ATCC® 19433: Ức chế hoàn toàn	500 g/hộp	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
		3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).			
130	Dải giấy thử oxidase	Bộ sản phẩm 1 gói chứa 100 que thử bao gồm các que giấy thử có chứa dung dịch N,N-dimethyl-1,4-phenylene diamine bão hòa. Chúng kiểm soát: chứng dương: Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853 Chứng âm: Escherichia coli ATCC 25922 Quy cách: hộp (100 dải/hộp)	100 dải/hộp	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
131	Đĩa nhựa tiết trùng 90 x 15 mm	Chất liệu: Polystyrene, trong suốt. Kích thước: 90 x 15 mm, để phẳng, tiết trùng, sử dụng trong nuôi cấy vi sinh. Quy cách: thùng (500 cái/thùng).	500 cái/thùng	29	
132	Tip có lọc 1000 µl	Đầu tip có lọc, thể tích 1000 µl tiết trùng, Không có Rnase, Dnase, và DNA, RNA, hay Pyrogen. Quy cách: thùng ((10 hộp/96 chiếc/hộp)/thùng)	(10 hộp x 96 tip/hộp)/thùng	16	
133	Tip có lọc 200 µl	Đầu tip có lọc, thể tích 200 µl tiết trùng, Không có Rnase, Dnase, và DNA, RNA, hay Pyrogen. Quy cách: thùng ((10 hộp/96 chiếc/hộp)/thùng)	(10 hộp x 96 tip/hộp)/thùng	4	
134	Túi đồng nhất mẫu	Hộp bao gồm 500 túi Túi đồng nhất mẫu có thể tích 400 ml • Độ xốp của màng lọc: < 250 micromet • Túi có chỉ báo thể tích • Chịu được nhiệt độ từ -40°C đến 80°C • Có chứng nhận được xử lý bằng tia gamma • Phù hợp với các tiêu chuẩn ISO 7218, ISO 6887 Quy cách: hộp (500 cái/hộp)	500 cái/hộp	6	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
135	Que cấy nhựa	Que cấy nhựa thể tích 10µl, tiết trùng, màu cam, Chất liệu polystyrene. Quy cách: túi (25 cái/túi).	25 cái/túi	181	
136	Băng dính chỉ thị nhiệt hấp ướt	Chiều dài: 55m Chiều rộng: 12mm, 18mm, 24mm - Là một loại chỉ thị hóa học, dùng để dán cố định bên ngoài các gói dụng cụ cần tiết khuẩn. - Không chứa cao su tự nhiên. - Độ bám dính tốt và đáng tin cậy. - Mực không chứa chì, chứng tỏ không phải rác nguy hại. - Băng keo có độ co giãn, tránh làm bung băng keo trong quá trình tiết khuẩn. 3. Quy cách: cuộn (55 m/cuộn).	55 m/cuộn	4	
137	Màng lọc cellulose acetate (kích cỡ lỗ 0.2 µm x 47 mm x 120 µm)	Màng lọc chất liệu cellulose acetate. Kích cỡ lỗ lọc 0,2 µm, đường kính 47 mm. Quy cách: hộp (≥ 100 chiếc/hộp). Thông số kỹ thuật:	100 chiếc/hộp	2	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	SL	Hạn sử dụng
		Đường kính màng lọc (mm): $\varnothing 47$ mm Kích thước lỗ màng lọc ( $\mu\text{m}$ ): 0.2 Độ dày ( $\mu\text{m}$ ): 120 Điểm sủi bọt (bar): $\geq 2.9^{**}$ Lưu lượng dòng (mL/min/cm <sup>2</sup> /bar): 24 Áp suất nổi (bar): $\geq 0.8$ Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp)			
138	Màng lọc cellulose acetate (kích cỡ lỗ 0,45 $\mu\text{m}$ x 47 mm x 120 $\mu\text{m}$ )	Màng lọc chất liệu cellulose acetate. Kích cỡ lỗ lọc 0,45 $\mu\text{m}$ , đường kính 47 mm. Quy cách: hộp ( $\geq 100$ chiếc/hộp). Thông số kỹ thuật: Đường kính màng lọc (mm): $\varnothing 47$ mm Kích thước lỗ màng lọc ( $\mu\text{m}$ ): 0,45 Độ dày ( $\mu\text{m}$ ): 120 Điểm sủi bọt (bar): $\geq 2$ Lưu lượng dòng (mL/min/cm <sup>2</sup> /bar): 65 Áp suất nổi (bar): $\geq 0.4$ Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp)	100 chiếc/hộp	4	
139	Túi ủ kỵ khí	Túi tạo môi trường kỵ khí cho vi khuẩn kỵ khí phát triển. Khả năng tạo môi trường kỵ khí cho hộp có thể tích 2.5 lít Quy cách: gói (10 túi/gói)	10 túi/gói	25	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
140	Găng tay không bột	Găng tay y tế không có bột talc, chất liệu cao su. Cỡ M. Quy cách: hộp (50 đôi/hộp).	50 đôi/hộp	26	
141	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang 4 lớp. Có thanh nhôm kim loại tạo sự ôm khít mặt, thành phần: gác không dệt, màng lọc khuẩn. Khử khuẩn bằng EO (ethylene oxide), đạt tiêu chuẩn khẩu trang y tế. Quy cách: hộp (50 chiếc/hộp).	50 chiếc/hộp	5	